

## DI CƯ VỚI VẤN ĐỀ ĐẤT ĐAI CỦA CÁC DÂN TỘC TẠI CHỖ Ở TÂY NGUYÊN

PGS.TS. Vương Xuân Tình

Viện Dân tộc học

ThS. Trần Hữu Nghị

Tropenbos Việt Nam

TS. Trần Ngọc Thanh

Viện Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Tây Nguyên

Email: vxtinh56@yahoo.com

**Tóm tắt:** Sau năm 1975, đã diễn ra cuộc di cư lớn, chủ yếu là của người Kinh và các dân tộc thiểu số ở miền núi phía Bắc đến Tây Nguyên. Mục đích của những người di cư, kể cả di cư theo kế hoạch và di cư tự do là để có nguồn đất canh tác nông nghiệp tốt hơn quê cũ. Di cư đã làm thay đổi cơ cấu dân số ở Tây Nguyên, khiến các dân tộc tại chỗ trở thành thiểu số, bị hạn chế quỹ đất, phải bán đất cho người di cư vì chi tiêu, nợ nần dẫn đến thiếu đất canh tác. Bên cạnh đó, do ảnh hưởng của người di cư, các dân tộc tại chỗ đã thay đổi cách sử dụng đất khi gắn với kinh doanh hàng hóa. Để hạn chế tác động tiêu cực từ di cư đến vấn đề đất đai của các dân tộc tại chỗ ở Tây Nguyên, chính quyền cần có cơ chế đặc thù để quản lý việc bán đất của họ, đặc biệt với hộ nghèo.

**Từ khóa:** Di cư, Tây Nguyên, dân tộc tại chỗ, đất đai.

**Abstract:** Since 1975, there has been significant migration to the Central Highlands, primarily by Kinh people and ethnic minorities from the Northern mountainous region. Planned and free migration aimed to acquire better agricultural land resources compared to their original hometowns. This migration has led to a change in the population structure of the Central Highlands, with local ethnic groups becoming a minority. Consequently, their land resources have diminished, and they have been forced to sell land to migrants due to financial obligations and debts, resulting in a scarcity of arable land. Moreover, under the influence of migrants, local ethnic groups have altered their land use practices to engage in commodity trading. To mitigate the adverse impact of migration on land issues faced by local ethnic groups in the Central Highlands, the government needs to establish a specific mechanism to manage the sale of their land, particularly among impoverished households.

**Keywords:** Migration, Central Highlands, local ethnic groups, land.

Ngày nhận bài: 20/2/2023; ngày gửi phản biện: 28/4/2023; ngày duyệt đăng: 28/6/2023

## Mở đầu

Di cư (hay di dân) là sự thay đổi tạm thời hoặc vĩnh viễn nơi cư trú, xuất hiện từ khởi thủy của xã hội loài người. Căn cứ theo tính chất của chuyển cư, có di cư nông thôn - nông thôn và di cư nông thôn - đô thị; theo phạm vi, có di cư trong nước và di cư quốc tế; theo luật pháp, có di cư theo kế hoạch và di cư tự do... Bản chất của di cư là xác lập thế cân bằng trong sử dụng tài nguyên và thu nhập, bởi vậy xã hội càng phát triển, sự phân hóa xã hội càng lớn càng thúc đẩy di cư (Lee, 1996, pp. 47-57).

Ở Việt Nam, di cư không nằm ngoài quy luật và các vấn đề nêu trên. Từ những năm 1960, Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (nay là Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam) đã áp dụng chương trình tái định cư với một số nhóm cư dân, được gọi là di cư theo kế hoạch hoặc di cư có tổ chức. Sau năm 1975, các cuộc di cư theo kế hoạch để xây dựng khu kinh tế mới vẫn tiếp tục được thực hiện, và lúc đầu là loại hình di cư chính trong nước. Tây Nguyên là vùng thu hút số lượng lớn người di cư theo kế hoạch của Nhà nước và người di cư tự do. Những người di cư này chủ yếu tìm điều kiện canh tác nông nghiệp tốt hơn, trong đó có cả việc trồng cà phê.

Vấn đề di cư đã được các học giả trên thế giới quan tâm trong nhiều thập kỷ qua, chủ yếu với bốn lĩnh vực: nguyên nhân, loại hình, lý thuyết và tác động của di cư. Về nguyên nhân, Schmeidl (1997) cho rằng, di cư là hiện tượng có từ những thời kỳ đầu tiên của lịch sử loài người. Đó là do mong muốn được sống trong điều kiện tốt hơn và sự tò mò vô tận đã dẫn đến sự dịch chuyển địa lý. Còn theo Telsac (2022), có các nguyên nhân di cư chính là kinh tế, chính trị, nhân khẩu học, xã hội và tự nhiên. Về loại hình, Bhende và Kanitkar (2006) phân thành hai loại là di cư nội địa và di cư quốc tế. Với di cư nội địa, dựa theo tính chất của di cư, có di cư nông thôn - nông thôn, nông thôn - đô thị, đô thị - nông thôn và đô thị - đô thị. Đối với loại hình di cư quốc tế, có di cư cưỡng bức, di cư vòng tròn và di cư bất hợp pháp.

Về các lý thuyết di cư, Hagen-Zanker, Jessica (2008) đã đưa ra ba mức độ di cư: vĩ mô, trung và vi mô. Mức vĩ mô (Macro-level) có nguyên nhân di cư bởi các giá trị, mong muốn, kỳ vọng của cá nhân. Theo đó, có các lý thuyết tương ứng là lực đẩy, lực hút, di cư vĩ mô tân cổ điển, mô hình ứng xử, hệ thống xã hội. Ở mức trung (Meso-level), nguyên nhân di cư là do mạng lưới xã hội. Với mức này, có các lý thuyết như vốn xã hội, thể chế, mạng lưới, tích lũy nhân quả và kinh tế học mới về di cư lao động. Còn mức vi mô (Micro-level), nguyên nhân di cư là bởi cấu trúc của cấp vi mô, như thu nhập, việc làm, sự khác biệt về cơ hội. Ở mức này, có các lý thuyết như di cư vi mô tân cổ điển, di cư như là một hệ thống, thị trường lao động và chuyển đổi di động.

Tác động của di cư là vấn đề được nhiều học giả trên thế giới quan tâm. Di cư có tác động tới nhiều lĩnh vực như kinh tế, xã hội, môi trường, chính trị. Khi nghiên cứu tác động của di cư nội địa, Srivastava (2011) đã xem xét điều kiện sống của người lao động và gia đình

họ, thị trường lao động di cư, tác động đến nguồn lực của khu vực và tác động tổng hợp. Với di cư quốc tế, Koczan và cộng sự (2021) cho rằng, có tác động mạnh tới cả nước nhập cư (thị trường lao động, tài chính công, tội phạm) và nước xuất cư (thị trường lao động, buôn bán, đầu tư, tiền và quà gửi).

Ở Việt Nam, các nghiên cứu về di cư tập trung vào hai loại hình chủ yếu: di cư quốc tế và di cư nội địa. Di cư quốc tế được xem xét dưới các chiều cạnh di cư có visa và di cư tự do (Dang Nguyen Anh et al, 2003; Vương Xuân Tình chủ biên, 2014; Lý Hành Sơn, Trần Thị Mai Lan đồng chủ biên, 2017; Nguyễn Văn Chính, 2021). Di cư nội địa được rất nhiều tác giả quan tâm và tập trung vào các loại hình di cư theo kế hoạch, di cư tự do, di cư nông thôn - đô thị. Dưới chính thể của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nay là Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, di cư theo kế hoạch diễn ra từ sau năm 1954 ở miền Bắc và sau năm 1975 ở miền Nam. Loại di cư này chủ yếu là di cư xây dựng vùng kinh tế mới. Việc di cư theo kế hoạch về cơ bản được dừng lại vào năm 2000 (Nguyễn Văn Chính, 2021, tr. 29-30). Di cư tự do bùng nổ sau năm 1975 và nơi đến phần lớn là Tây Nguyên (Đặng Nguyên Anh, 2015; Nguyễn Duy Thụy, 2016).

Tác động của di cư đến phát triển ở Việt Nam chủ yếu được xem xét từ ba lĩnh vực: đối với người di cư, với địa phương có dân di cư đến và nơi có người di cư đi. Với người di cư, họ thường tìm được việc làm ổn định và có thu nhập cao hơn nơi xuất cư, song cũng gặp một số khó khăn về dịch vụ xã hội (hộ khẩu, giáo dục, y tế). Nơi có người di cư đến có nguồn lao động dồi dào hơn, song bị áp lực về nhà ở, vệ sinh, môi trường. Còn nơi có người di cư đi được hưởng lợi ích của người di cư vì nhận được tiền gửi và cả việc chuyển giao tri thức khi họ trở về (UN, 2010).

Bài viết này ngoài kế thừa thành quả từ tổng hợp, phân tích tài liệu còn dựa trên kết quả nghiên cứu thực địa ở tỉnh Đắk Lắk trong năm 2022. Tại tỉnh này, chúng tôi đã tiến hành điền dã ở sáu cộng đồng dân tộc tại chỗ, cộng đồng di cư và cộng đồng cư dân hỗn hợp thuộc bốn xã của hai huyện Krông Bông và Lắk. Cụ thể, tại huyện Krông Bông, chúng tôi nghiên cứu một cộng đồng dân tộc tại chỗ của người Ê-Đê là buôn Chàm B, một cộng đồng di cư là Thôn 1 thuộc xã Cư Drăm; tại xã Cư Pui, nghiên cứu một cộng đồng gồm cả dân tộc tại chỗ và người di cư là buôn Khanh. Ở huyện Lắk, nghiên cứu một cộng đồng dân tộc tại chỗ của người Mnông là buôn Dlây, một cộng đồng di cư là thôn Đăk Sa thuộc xã Đăk Nuê; tại xã Bông Krang, nghiên cứu một cộng đồng dân tộc tại chỗ là buôn Ja. Ngoài ra, nhóm nghiên cứu còn thăm thôn Yang Hăn (xã Cư Drăm, huyện Krông Bông) - nơi có dân số chủ yếu là người Hmông di cư tự do; buôn Thái (xã Bông Krang, huyện Lắk) - nơi có dân số chủ yếu là người Thái và Mường di cư tự do.

### **1. Đôi nét về di cư ở Tây Nguyên**

Các đợt di cư tới Tây Nguyên tính đến nay đã trải qua hàng thế kỷ. Dưới thời nhà Nguyễn và sự thống trị của thực dân Pháp, người Kinh đã di cư đến Tây Nguyên song còn lẻ

tê. Về cơ bản, thực dân Pháp tìm cách hạn chế người Kinh di cư đến vùng đất này để độc chiếm Tây Nguyên và tạo nên sự mâu thuẫn Kinh - Thượng trong chính sách chia để trị của họ. Từ năm 1954, chính quyền Việt Nam Cộng hòa tổ chức và khuyến khích người Kinh di cư tới đây, đặc biệt là người Công giáo ở miền Bắc để lập nên vành đai bảo vệ cho khu vực đô thị và các cơ sở quân sự. Bởi vậy đến năm 1976, dân số của Tây Nguyên có 1.225.914 người thì trong đó, chỉ có 650.000 người dân tộc thiểu số, với 611.763 người dân tộc tại chỗ (Nguyễn Văn Tiệp, 2020, tr. 45). Ở đây, chúng tôi chỉ tập trung trình bày làn sóng di cư thứ hai đến Tây Nguyên sau khi đất nước thống nhất vào năm 1975.

### ***1.1. Di dân theo kế hoạch***

Sau khi đất nước hoàn toàn thống nhất (1975), chương trình di dân theo kế hoạch của Nhà nước Việt Nam nhằm phân bổ lại lao động, dân cư, xây dựng các vùng kinh tế mới đã được triển khai trên khắp các vùng, miền cả nước. Chương trình không những thực hiện trên địa bàn các tỉnh Tây Nguyên mà còn diễn ra ở các vùng, miền khác như vùng Đông Nam Bộ, đồng bằng sông Cửu Long. Thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Chính phủ, để phát huy thế mạnh, tiềm năng về tài nguyên thiên nhiên của Tây Nguyên, trên toàn vùng đã tiếp nhận đồng bào di dân theo kế hoạch với quy mô lớn đến các vùng kinh tế mới - những vùng được dự kiến cho phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và đảm bảo an ninh, quốc phòng. Đồng bào di dân theo kế hoạch đã bổ sung nguồn lao động xây dựng các nông, lâm trường quốc doanh trồng cao su, cà phê, cung ứng lực lượng lao động cho các Liên hiệp lâm - nông - công nghiệp trên địa bàn các tỉnh Tây Nguyên trong suốt thời kỳ từ 1976-1996. Trong thời kỳ 1981-1990, với gần 10 năm, các nông trường cà phê Tây Nguyên đã tiếp nhận khoảng 40.000 lao động, các nông trường cao su tiếp nhận khoảng 17.500 lao động (Đặng Nguyên Anh, 2006, tr. 60-61).

Từ năm 1990, Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) tiếp tục thực hiện chính sách di dân, song về phương thức có sự điều chỉnh, bổ sung, đổi mới. Theo đó, việc tổ chức di dân được thực hiện theo dự án, kế hoạch, gắn với quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương. Tùy theo điều kiện của từng nơi, các hộ di dân kinh tế mới vùng núi được giao từ 1-3 ha đất lâm nghiệp (với dự án nông, lâm nghiệp). Những trang trại trong vùng kinh tế mới có thể được giao từ 2-10 ha đất sản xuất nông, lâm nghiệp. Ngoài chính sách đất đai, các hộ di dân kinh tế mới đến Tây Nguyên còn được hỗ trợ kinh phí di chuyển, các hỗ trợ khác từ chương trình khuyến nông, xóa đói giảm nghèo và an sinh xã hội.

Giai đoạn 1976-2002, các dự án di dân kinh tế mới đón khoảng 160.000 hộ (800.000 khẩu) bao gồm dân tộc Kinh và các dân tộc thiểu số phía Bắc vào Tây Nguyên. Từ năm 1991, di dân theo kế hoạch giảm, song Tây Nguyên vẫn là nơi có số lượng người nhập cư cao nhất so với các vùng khác. Sau năm 2005, dự án di dân kinh tế mới không còn, Nhà nước chuyển sang thực hiện các chương trình ổn định dân cư và chương trình phát triển sinh kế khác như chương trình xóa đói giảm nghèo, chương trình xây dựng Nông thôn mới, phát triển kinh tế -

xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Giai đoạn 1976-1996, riêng tỉnh Đắk Lắk đón nhận 52.544 hộ (311.764 khẩu); bình quân hàng năm tiếp nhận khoảng 2.400 hộ di dân kinh tế mới. Đặc biệt trong giai đoạn 1976-1986, tỉnh Đắk Lắk đã đón nhận dân di cư theo kế hoạch rất lớn, khoảng 37.306 hộ, chiếm 76% số lượng dân di cư đến trong vòng 20 năm (1976-1996) (Đặng Nguyên Anh, 2006, tr. 17; Nguyễn Duy Thụy, 2016, tr. 97).

### **1.2. Di cư tự do**

Bên cạnh các chương trình, dự án di dân theo kế hoạch, còn có di dân tự phát của các cộng đồng dân cư từ phía Bắc và một số tỉnh khác không theo kế hoạch, hay còn gọi là di cư tự do vào Tây Nguyên. Việc di cư tự do có nhiều nguyên nhân: vì điều kiện sinh kế khó khăn tại nơi ở cũ, nhiều hộ gia đình, cộng đồng tìm đến Tây Nguyên để phát triển kinh tế - xã hội tốt hơn; do tác động của chính sách di dân tạo nên sức hút, tác động của tôn giáo,... Giai đoạn 1976-1996 có 103.095 hộ (473.786 khẩu) di cư tự do đến Tây Nguyên gồm cả dân tộc Kinh (khoảng 50%) và các dân tộc thiểu số như Tày, Nùng, Hmông, Dao ở các tỉnh phía Bắc (khoảng 30-35%), còn lại (khoảng 10-15%) là các dân tộc thiểu số khác (Mai Thanh Sơn, 2011, tr. 34). Tác giả Nguyễn Duy Thụy (2016, tr. 101) cho rằng, các dân tộc thiểu số ở miền núi phía Bắc không phải là đối tượng di cư theo kế hoạch, song lại bùng phát luồng di cư tự do, mạnh nhất là thời kỳ từ năm 1979-1996 bởi tác động của cuộc chiến tranh biên giới Việt - Trung năm 1979 do Trung Quốc phát động, bởi sự khó khăn về đời sống và lực hút của điều kiện đất đai, canh tác ở Tây Nguyên.

Tại xã Cư Drăm (huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk), chỉ mấy năm cuối thập kỷ 90 đã có 689 người Hmông di cư tự do đến khu vực Yang Hăn (Ban Chấp hành Đảng bộ xã Cư Drăm, 2019, tr. 111). Theo Tổng cục Lâm nghiệp (2020), giai đoạn 2005-2017 có 58.846 hộ (khoảng 220.000 khẩu) di cư tự do đến Tây Nguyên, cao gấp nhiều lần so với các khu vực khác trong cả nước. Về diễn biến, di cư tự do của các dân tộc thiểu số tới Tây Nguyên có xu thế giảm dần trong thời kỳ 2004 - 2015. Kết quả điều tra di dân nội địa Việt Nam năm 2004 và năm 2015 cho thấy, tỷ trọng di cư của các dân tộc thiểu số đến Tây Nguyên giảm từ 81,3% xuống 30,4%. Theo số liệu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, quy mô di dân tự do đến Tây Nguyên ước tính giảm 5 lần trong giai đoạn 2013-2017, tỷ lệ hộ di cư theo giai đoạn giảm từ 84,3% (2005-2012) xuống còn 15,7% (2013-2017) (Nguyễn Đình Tấn, 2020, tr. 44-45).

Tóm lại, cuộc di cư đến Tây Nguyên sau năm 1975 là di cư nông thôn - nông thôn với mục đích chủ yếu để có nguồn đất canh tác tốt hơn nơi ở cũ. Đây là dòng di cư lớn vào bậc nhất trong lịch sử Việt Nam đương đại và còn hiếm thấy, chỉ ít tại khu vực châu Á trong khoảng thời gian đã nêu. Di cư gây nên nhiều hệ quả, đặc biệt là vấn đề đất đai ở Tây Nguyên.

### **2. Ảnh hưởng từ di cư đến quỹ đất của các dân tộc tại chỗ Tây Nguyên**

Tây Nguyên của Việt Nam là vùng đất trù phú. Có thể coi đây là một sơn nguyên, gồm núi và cao nguyên, xen kẽ giữa các cao nguyên và sơn khối là địa hình trũng giữa núi. Địa

hình cao nguyên - bình nguyên chiếm diện tích trên 2.000.000 ha nằm ở giữa Tây Nguyên, bao gồm các cao nguyên chính là Kon Plong, Kon Hà Nừng, Plei Ku, Đăk Lăk, Ma Đrăk, Đăk Nông, Bảo Lộc - Di Linh, Đà Lạt, Ea Súp. Địa hình trũng giữa núi nằm rải rác từ Bắc xuống Nam Tây Nguyên, với 4 vùng chính, chiếm khoảng 200.000 ha, gồm các vùng trũng An Khê, Kon Tum, Cheo Reo - Phú Túc, Krông Pách - Lăk. Toàn bộ Tây Nguyên được chia thành 21 tiểu vùng, trong đó có 12 tiểu vùng thuộc khu vực bình nguyên. Sự đa dạng về địa hình nêu trên dẫn đến đa dạng về đất đai. Đất ở Tây Nguyên gồm ít nhất 8 loại khác nhau, đó là đất đỏ vàng, đất phù sa, đất xám bạc màu, đất xám đen, đất mùn vàng, đất dốc tụ trong các thung lũng, đất pốt đôn và đất phong hóa (Bùi Minh Đạo, 2000, tr. 19-33).

Trước năm 1975, các dân tộc tại chỗ ở Tây Nguyên có truyền thống sở hữu cộng đồng về đất đai. Theo đó, các gia đình chỉ có quyền chiếm hữu, còn quyền sở hữu thuộc buôn làng. Dưới chính thể Việt Nam Cộng hòa, Tổng thống Ngô Đình Diệm từng xóa bỏ quyền sở hữu cộng đồng về đất đai của các dân tộc nơi đây, song bị họ phản ứng dữ dội khiến những đời Tổng thống sau của chính thể này lại phải công nhận quyền sở hữu đó (Nguyễn Văn Tiệp, 2020, tr. 88-159). Trong xã hội truyền thống, dù nhiều vùng vẫn còn những khoảng đất vô chủ, mỗi buôn làng Tây Nguyên đều xác định cho mình phạm vi ranh giới cụ thể. Theo tính toán, với điều kiện đất rừng Tây Nguyên trước đây, để đáp ứng nhu cầu vừa du canh vừa du cư song không vượt khỏi ranh giới làng, mật độ dân số phải không quá 15 người/km<sup>2</sup>.

Việc sử dụng đất truyền thống của cư dân tại chỗ Tây Nguyên có ba hình thức chủ yếu: làm rẫy, làm ruộng và làm vườn. Về làm rẫy, có các hình thức luân khoảnh khép kín hay còn gọi là du canh khép kín; luân khoảnh mở hay du canh mở. Luân khoảnh khép kín là hình thức quay vòng đất với việc lần lượt luân canh các đám rẫy từ một đến hai năm thì bỏ hóa, rồi canh tác trên đám rẫy khác, và sau một số năm lại quay về khai phá trên đám thứ nhất. Luân khoảnh mở hay du canh mở là hình thức quay vòng đất rẫy khi rừng đã khan hiếm, mật độ dân số tăng lên làm cho luân canh khép kín mất cơ sở tồn tại. Hình thức canh tác này vắt kiệt màu mỡ của đất trong nhiều năm, rồi người sử dụng chuyển sang canh tác ở nơi khác, làm phá vỡ luân canh khép kín truyền thống. Sau năm 1975, cư dân tại chỗ ở Tây Nguyên về cơ bản là làm rẫy luân khoảnh mở và năng suất chỉ khoảng hơn 1 tấn/ha/vụ. Ruộng nước đã xuất hiện hàng trăm năm tại một số nơi của Tây Nguyên do ảnh hưởng của người Chăm, người Lào và đến nay trở thành phổ biến ở tất cả các tộc người tại chỗ. Ngoài ruộng nước, đồng bào dân tộc tại chỗ Tây Nguyên còn làm ruộng khô chờ mưa. Vườn đa canh tự cấp tự túc cũng phổ biến trong xã hội truyền thống. Từ sau năm 1975, vườn chuyên canh, đặc biệt là loại vườn trồng cà phê, hồ tiêu, điều và các cây ăn trái ngày càng phát triển ở các dân tộc nơi đây (Bùi Minh Đạo, 2000).

Như đã trình bày, do nguồn lực đất đai của Tây Nguyên dồi dào, trước năm 1975 dân số tại đây còn ít nên sau khi thống nhất đất nước, nhiều địa bàn rộng hàng chục ngàn ha vẫn chưa có người ở. Tuy nhiên, tình hình sử dụng đất bắt đầu đổi thay kể từ khi Nhà nước có chính sách di dân xây dựng vùng kinh tế mới và bùng nổ di cư tự do ở Tây Nguyên.

Thực hiện di dân xây dựng vùng kinh tế mới, tức di dân theo kế hoạch, Nhà nước có chủ trương cấp cho mỗi hộ 5.000m<sup>2</sup> đất sản xuất, 800m<sup>2</sup> đất vườn và 500m<sup>2</sup> đất thổ cư (Nguyễn Duy Thụy, 2016, tr. 93). Tuy nhiên trên thực tế, do trước năm 2000 đất đai vẫn còn nhiều, việc quản lý đất đai của chính quyền còn lỏng lẻo nên ngoài số lượng được cấp, các hộ gia đình còn khai phá, bao chiếm thêm. Thôn 1 của xã Cư Drăm (huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk) được lập cho đồng bào di cư theo kế hoạch có quê gốc ở huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định. Đồng bào chuyển vào sinh sống tại đây từ năm 1987. Khi đó, chính quyền chia đất ở cho mỗi hộ với chiều rộng là 25m theo mặt đường và chiều sâu là từ 50-70m, còn đất rẫy và ruộng thì tự khai phá. Đến nay hộ nhiều đất có khoảng 5ha, hộ ít khoảng 5 sào. Hộ có nhiều đất thường là những hộ di dân đợt đầu, hoặc những hộ sau này làm ăn phát đạt nên mua thêm đất; còn hộ ít đất thường neo đơn, mới tách, hoặc do ốm đau, bệnh tật, làm ăn thua lỗ phải bán bớt đất để chi tiêu. Ông TQL là người thuộc lớp di dân đầu tiên. Nay gia đình ông thuộc diện nhiều đất ở trong thôn, với 400m<sup>2</sup> đất thổ cư, 6ha đất vườn đồi và 6ha đất trồng dừa. Loại đất vườn đồi và trồng dừa chính là từ đất rẫy do trước đây gia đình ông khai hoang. Gia đình ông ĐCT thuộc hộ không có nhiều đất, song cũng có khoảng 1,5ha, trong đó đất ruộng là 1,5 sào, ao là 1,2 sào, hồ tiêu khoảng 2 sào, dừa có 5 sào, còn lại là vườn trồng cây ăn quả như sầu riêng, mít, xoài. Bà NTV là phụ nữ đơn thân nuôi con, cũng trong số người vào đây đầu tiên. Do hoàn cảnh khó khăn nên đến nay, gia đình bà chỉ có 8 sào đất thổ cư để ở và làm vườn (trồng hồ tiêu, cà phê, sầu riêng, dừa); ngoài ra chỉ có 1 sào đất ruộng và 8 sào đất đồi.

Để có đất ở và canh tác, những người di cư tự do đến Tây Nguyên đều phải khai hoang, phá rừng, hoặc mua lại của người dân tại chỗ hay của những người cũng di cư tự do nhưng đến trước. Việc khai hoang, phá rừng hoặc mua đất là tùy thuộc điều kiện tự nhiên và xã hội nơi người di cư tự do đến sinh sống. Tại thôn Đắc Sa (xã Đắc Nuê, huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk), có khoảng 95% đất đai của người Hmông di cư tự do ở đây là mua của đồng bào Mnông, Ê-Đê với hình thức trao tay, chỉ 5% còn lại là khai phá vì đất lâm trường trong khu vực được quản lý chặt, khó xâm lấn. Năm 2007 khi mới đến, họ phải mua lại của đồng bào Ê-Đê, Mnông với giá 20 triệu đồng/ha đất rẫy. Người Kinh ở buôn Dlây (xã Đắc Nuê, huyện Lắk), ngoài khai phá cũng chủ yếu mua đất của đồng bào Mnông. Người Hmông tại thôn Yang Hăn (xã Cư Drăm, huyện Krông Bông) lúc đầu chỉ có 13 hộ từ các tỉnh Hà Giang, Lào Cai tới đây sinh sống vào năm 1996. Khi ấy đất rộng, người thưa nên họ chủ yếu sống bằng săn bắn, phá rừng làm rẫy và khai hoang ruộng nước. Sau đó, ngày càng nhiều hộ Hmông từ miền núi phía Bắc vào đây lập nghiệp. Nay những hộ đến đầu tiên lại ít đất hơn các hộ tới sau, do mãi săn bắn và khi hết điều kiện săn bắn, không còn cơ hội khai phá. Hiện tại, hộ nhiều đất nhất của thôn có 5 sào lúa nước, 5ha cà phê và 3ha trồng keo. Những hộ thiếu đất hay muốn mở rộng canh tác phải mua đất của đồng tộc trong thôn, hoặc của người Ê-Đê cùng xã. Chẳng hạn năm 2020, nhà ông DTD mua 1ha đất vườn đồi của người Hmông trong thôn với giá 110 triệu đồng.

Tại buôn Thái (xã Bông Krang, huyện Lắk), với cư dân phần lớn là người Thái có quê gốc ở tỉnh Thanh Hóa, đất đai của người dân lại chủ yếu do khai phá. Đất của buôn hiện nay vốn là đất của người Mnông thuộc buôn Ja và buôn Mạ. Trước năm 1975, chính quyền Việt Nam Cộng hòa dồn dân ở đây vào ấp chiến lược nên đất đai trở thành hoang hóa. Năm 1991, có 4 hộ người Thái di cư đến khu vực này sinh sống và khai phá. Sau đó, số hộ tới đây ngày càng nhiều: năm 2001 buôn này có 20 hộ, năm 2012 tăng lên thành 50 hộ. Hộ cuối cùng di cư tự do tới đây vào năm 2015. Đến năm 2022, buôn có 67 hộ, 267 người, với 100ha diện tích tự nhiên, trong đó có 24ha ruộng nước, 26ha điều, 30ha cà phê. Nhà ông HCT là một trong những hộ đến lập nghiệp đầu tiên, khai phá được 2ha ruộng nước, gần 3ha vườn và 1,7ha rẫy. Những năm qua, ông đã bán nhiều đất để chi tiêu việc riêng. Trong buôn, hộ ít đất cũng có 1-2 sào ruộng và khoảng 2 - 3 sào đất vườn. Các hộ này phần lớn di cư đến sau, phải mua đất của những người tới trước.

Thực trạng đất đai của các hộ di cư tự do ở những địa phương được nghiên cứu nêu trên cũng tương đồng với tình trạng tại nhiều nơi khác của Tây Nguyên. Theo Cục Định canh định cư và vùng kinh tế mới, Viện Kinh tế nông nghiệp (1996), bình quân đất đai của hộ di cư tự do vào Tây Nguyên là 8.541m<sup>2</sup>, trong đó hộ dân tộc Hmông là cao nhất, với 16.392m<sup>2</sup>; tiếp theo là hộ các dân tộc Dao - 15.329m<sup>2</sup>, Tày - 11.320m<sup>2</sup>, Nùng - 10.884m<sup>2</sup>, Mường - 7.583m<sup>2</sup>. Như vậy, các tộc người có truyền thống canh tác rẫy như Hmông và Dao thường có nhiều đất hơn những tộc người có truyền thống canh tác ruộng nước. Còn tác giả Nguyễn Duy Thụy (2016, tr. 181) lại cho biết, một số nơi của Tây Nguyên từng có dịch vụ chuyên chặt phá rừng để bán đất. Chẳng hạn vào năm 1996 tại xã Ea Pô (huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Lắk), người Kinh thuê người dân tộc tại chỗ chặt phá rừng để bán cho người Dao di cư tự do với giá 1,2 - 1,5 triệu đồng/ha.

Như vậy, cả di cư theo kế hoạch và di cư tự do đều tác động tới nguồn đất đai của các dân tộc tại chỗ Tây Nguyên. Đến năm 1975, loại rẫy hưu canh của họ vẫn nhiều và nguồn đất chưa khai phá vẫn còn. Từ khi bùng nổ di dân vào vùng đất này, cùng với xây dựng các nông, lâm trường, quy hoạch vườn quốc gia và khu bảo tồn, nguồn đất canh tác của các dân tộc tại chỗ ngày càng hạn chế. Chẳng hạn như tại buôn Chàm B (xã Cư Drăm, huyện Krông Bông), vào khoảng năm 2007 - 2008, người Hmông di cư tự do ở thôn Yang Hăn cùng xã đã tràn sang khu vực đất hoang ở gần buôn để canh tác nên người Ê-Đê trong buôn không còn nguồn đất khai hoang.

### **3. Ảnh hưởng từ di cư đến tình trạng bán đất và thiếu đất của các dân tộc tại chỗ**

Di cư theo kế hoạch và tự do đã thúc đẩy tình trạng bán đất của các dân tộc tại chỗ. Ở buôn Chàm B (xã Cư Drăm, huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk), có 43/110 hộ người Ê-Đê bán đất cho người Kinh. Trên đường Trường Sơn Đông đi qua buôn, chỉ còn 8 hộ có nhà mặt đường chưa bán đất. Ông MN là một người già trong buôn đã bán đất hai lần: lần thứ nhất vào năm 1999, bán mảnh đất với 18m chiều mặt đường, lần hai bán tiếp một mảnh với 6m mặt

đường vào năm 2002. Đến nay, gia đình ông chỉ còn mảnh đất có 26m mặt đường. Mua đất của dân buôn Chăm B chủ yếu là người Kinh ở Thôn 1 và Thôn 2 cùng xã. Tại buôn Khanh (xã Cư Pui, huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk), có 22/107 hộ đồng bào dân tộc Ê-Đê và Mnông bán đất rẫy cho người Hmông di cư tự do sống cùng xã, trong đó hộ của bà YB bán đến 3ha. Ngoài ra còn có 3 hộ bán đất cho người Kinh. Việc bán đất thực chất là bán tư liệu sản xuất, một nguồn lực rất quan trọng để đảm bảo sinh kế của người nông dân. Hơn nữa, những người bán đất thường phải bán giá rẻ, vì họ cần chi tiêu những việc đột xuất (ốm đau, xây cất nhà cửa, mua sắm xe cộ). Điều đó khiến thế hệ tương lai trong gia đình khó sống dựa vào nguồn lực đất đai.

Ngoài bán đất, một số hộ dân tộc tại chỗ còn bị chủ nợ ép phải gán đất với giá rẻ hơn giá thị trường. Ông MT ở buôn Dlây (xã Đắk Nuê, huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk) tạm ứng phân bón, thuốc trừ sâu và gạo của chủ đại lý người Kinh trong buôn để trồng cà phê và canh tác giống cây khác, song chưa có tiền trả nợ. Không may vợ ông bị chết, ông lấy vợ khác và theo phong tục phải về ở nhà vợ mới, để lại 3 con nhỏ cho họ nhà vợ cũ. Sau đó, chủ đại lý đã siết nợ bằng cách thu 1ha đất cà phê của vợ cũ ông MT rồi bán sang tay cho người khác. Ở buôn Chăm B (xã Cư D्रăm, huyện Krông Bông), gia đình bà HB thuộc diện hộ nghèo. Do túng thiếu và cần tiền chữa bệnh, bà phải nhiều lần vay tiền của một người Kinh di cư ở thôn bên nhưng không trả được. Qua các năm, chủ nợ tính cả gốc và lãi lên nhiều chục triệu đồng. Không có tiền trả, bà gán mảnh đất với 12,5m theo chiều mặt đường cho họ. Tại buôn Khanh, gia đình bà HBr cũng gặp tình trạng tương tự. Để canh tác và qua khỏi ngày tháng thiếu ăn, gia đình bà phải vay phân bón, thuốc trừ sâu, giống ngô và gạo của một người Kinh di cư sống cùng buôn. Nợ nần của nhà bà ngày càng lớn không trả được, đến năm 2019 quy ra tiền là 100 triệu đồng. Bởi vậy, bà phải cắt mảnh đất với 10m mặt đường gán cho chủ nợ, rồi được chủ nợ cho lại 50 triệu đồng. Tuy nhiên nếu tính giá thị trường, mảnh đất đó phải khoảng 300 triệu đồng. Qua tìm hiểu, những người gán đất thường mù chữ, không biết tính toán làm ăn. Hầu hết chủ nợ ghi và tính nợ thế nào, họ chịu thế đó.

Cùng với giảm cơ hội tiếp cận nguồn đất để khai phá, di dân ở Tây Nguyên đã thúc đẩy việc bán đất và gán đất của các dân tộc tại chỗ như đã nêu, khiến họ càng thiếu đất canh tác. Theo Bùi Minh Đạo (chủ biên, 2005, tr. 115-119), vào năm 2003 ở tỉnh Đắk Lắk, bình quân đất sản xuất/người của đồng bào dân tộc tại chỗ thấp hơn bình quân của toàn tỉnh là 0,22ha; còn nếu so với các hộ người Kinh trực tiếp làm nông nghiệp, chênh lệch lớn hơn nhiều. Toàn tỉnh có 32.700/59.450 (chiếm 55%) hộ dân tộc thiếu số tại chỗ thiếu đất sản xuất, hơn 9.000 hộ chưa có đất thổ cư. Vẫn trong năm 2003, ở bốn tỉnh Tây Nguyên có 71.748/206.960 (chiếm 33%) hộ dân tộc tại chỗ thiếu đất. Đến năm 2011, theo Nguyễn Duy Thụy (2016, tr. 184) toàn Tây Nguyên có 20.000 hộ thiếu đất canh tác, với nhu cầu khoảng 12.000ha. Tuy Nhà nước thực hiện nhiều chính sách hỗ trợ cho hộ thiếu đất như chuyển một số đất đai của nông, lâm trường cho các địa phương, giúp người dân tăng cường khai hoang phục hóa, song

việc cải thiện tình hình nêu trên còn hạn chế. Thực chất, nhiều địa phương không còn nguồn đất để cấp cho hộ thiếu đất.

Ở những cộng đồng được nghiên cứu, các hộ dân tộc tại chỗ thiếu đất thường phải đi làm thuê hoặc tìm cách mua thêm đất. Điều tra tại buôn Dlây (xã Đắc Nuê, huyện Lắk) - buôn cư trú hỗn hợp giữa người Mnông với người Kinh và các dân tộc thiểu số phía Bắc di cư tự do cho thấy, hộ có nhiều đất thuộc dân tộc Mnông chỉ có khoảng 1ha, nhưng hộ người Kinh có tới 10ha, còn các hộ dân tộc Tày, Nùng có khoảng 2ha. Với các hộ ít đất, nếu ở người Mnông chỉ có khoảng 2 sào thì người Tày, Nùng có 8 sào, và người Kinh - khoảng 1ha. Trong khi đó, quy mô nhân khẩu của hộ dân tộc Mnông trung bình là khoảng 8 người, hộ dân tộc Tày, Nùng - 4 người, hộ dân tộc Kinh - 4 người. Ví dụ, hộ bà HDB thuộc dân tộc Mnông có 8 người nhưng chỉ có 4 sào đất cà phê nên phải bán bò và vay mượn để mua thêm 1 sào ruộng (25 triệu đồng) và 3 sào rẫy (30 triệu đồng). Còn tại buôn Chàm B (xã Cư Drăm, huyện Krông Bông), đến năm 2022 có hơn 10 hộ có ít đất canh tác, với bình quân chỉ 4-5 sào/hộ.

#### **4. Ảnh hưởng từ di cư đến sử dụng đất của các dân tộc tại chỗ**

Bên cạnh những tác động tiêu cực như trên, các cộng đồng di cư, đặc biệt là cộng đồng người Kinh cũng có tác động tích cực đến sử dụng đất của các dân tộc tại chỗ. Trước năm 1975, đất đai của các dân tộc tại chỗ Tây Nguyên chủ yếu được dùng để canh tác cây lương thực (lúa, ngô), cây thực phẩm (rau, đậu, các loại gia vị), cây ăn quả, bông và các loại cây này phục vụ tự cung, tự cấp. Song đến nay, phần lớn đồng bào đã canh tác thêm những loại cây công nghiệp như cà phê, hồ tiêu và cây ăn quả để làm hàng hóa. Từ năm 1997, đồng bào Ê-Đê, Mnông tại một số xã chỉ có hai tộc người này thuộc tỉnh Đắk Lắk đã chú trọng phát triển vườn cà phê. Xã có vườn cà phê nhiều nhất là hơn 1.300ha, xã ít nhất cũng có hơn 300ha (Bùi Minh Đạo, 2000, tr. 188).

Sản xuất nông sản hàng hóa là công việc khó khăn đối với nhà nông, bởi phụ thuộc vào kỹ thuật canh tác, đầu tư và hạch toán. Qua phỏng vấn, thảo luận với cán bộ các cấp và người dân tại địa bàn nghiên cứu cho thấy, mọi người đều thừa nhận đồng bào Kinh và các dân tộc thiểu số ở phía Bắc di cư vào Tây Nguyên có khả năng làm nông nghiệp hàng hóa tốt hơn đồng bào dân tộc tại chỗ. Bởi vậy, đồng bào dân tộc tại chỗ thường học hỏi kỹ thuật canh tác của đồng bào di cư, thậm chí học qua làm thuê. Một số người Kinh ở Thôn 1 (xã Cư Drăm, huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk) chia sẻ rằng ở khu vực này, thấy người Kinh trồng cây gì, đồng bào Ê-Đê, Mnông lại làm theo và năng suất, sản lượng cây trồng của một số hộ không kém người Kinh. Ông TQL, người Kinh di cư theo kế hoạch của thôn cho biết về quá trình phát triển cây dứa tại đây. Theo ông, giống dứa đang trồng phổ biến trong xã Cư Drăm hiện nay do một người Kinh của thôn mang từ nơi khác về trồng để ăn chơi. Sau đó, nhà ông TQL xin giống về trồng, thấy dứa hợp với đất này lại có chất lượng nên nhân giống trồng đại trà. Từ đó, dứa phát triển không chỉ ở Thôn 1, Thôn 2 của người Kinh mà lan sang các buôn của đồng bào Ê-Đê là Chàm B và Chàm A. Đến nay, có hộ gia đình ở buôn Chàm B như hộ nhà

ông MM có tới hơn 1ha dứa, thu nhập hàng trăm triệu đồng mỗi năm. Ông HCT, người Thái di cư tự do ở buôn Thái (xã Bông Krang, huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk) cũng cho biết: ông đã mang từ quê gốc (tỉnh Thanh Hóa) vào đây các loại giống cây để canh tác, như lúa (4 loại giống), luồng, dổi (lấy hạt), rau cải mè. Sau đó, bà con Mnông trong buôn và các buôn bên cạnh cũng xin những giống này để trồng.

Như vậy, những người di cư mang đến kiến thức mới về canh tác, kinh nghiệm sử dụng đất và qua đó đã trực tiếp hoặc gián tiếp tác động đến sinh kế của dân tộc tại chỗ. Kết quả nghiên cứu tại các địa phương cho thấy, mặc dù những người di cư ở nơi cũ thuộc các hộ nghèo do điều kiện tự nhiên ở đó khó khăn, thiếu đất sản xuất, song khi định cư tại nơi mới đã lao động cần cù, phát triển kinh tế để thoát nghèo. Sống chung trong một cộng đồng hay địa phương, người di cư và các dân tộc tại chỗ đã giúp nhau chuyển giao kỹ thuật mới, giống mới, nhờ vậy đời sống kinh tế của nhiều gia đình có chuyển biến rõ rệt. Việc phát triển cây công nghiệp và cây ăn quả ở một số địa phương đã vượt mức so với kế hoạch, trong đó có đóng góp lớn của người di cư. Chẳng hạn, xã Đắk Nuê (huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk) trước năm 1975 vốn là nơi sinh sống của hai dân tộc Mnông và Ê-Đê, song đến năm 2022 đã có thêm 20 dân tộc đến đây cộng cư, với 1.824 hộ và 7.459 nhân khẩu. Trong 5 năm (2016-2020), kế hoạch phát triển cây công nghiệp và cây ăn quả của xã đều vượt trên 100% so với mức đề ra.

Nghiên cứu tại buôn Chàm B và Thôn 1 (xã Cư Drăm, huyện Krông Bông) còn cho thấy, những hộ di cư cũng chuyển giao kinh nghiệm cho đồng bào dân tộc tại chỗ kỹ thuật ứng dụng cơ giới hóa trong nông nghiệp, như cải tiến một số bộ phận của xe mô tô hai bánh để tăng tải trọng, cải tiến xe công nông thành xe có cầu để dễ dàng hơn khi vận chuyển vật tư nông nghiệp, nông sản trên địa hình đồi núi.

### **Kết luận**

Cuộc di cư lớn đến Tây Nguyên sau năm 1975 thuộc loại hình di cư nông thôn - nông thôn, với mục đích chủ yếu là tìm nguồn đất canh tác tốt hơn nơi ở cũ, đã để lại nhiều hệ quả tiêu cực và tích cực, trong đó có ảnh hưởng sâu sắc đến vấn đề đất đai của các dân tộc tại chỗ nơi đây. Do tác động từ di cư, nguồn đất canh tác của các dân tộc tại chỗ bị thu hẹp, thiết chế quản lý theo truyền thống về đất đai của họ bị thay đổi. Đến nay, mặc dù không còn di cư theo kế hoạch và tình trạng di cư tự do tới Tây Nguyên đã giảm nhiều, song việc bán đất và gán đất của các dân tộc tại chỗ cho người di cư vẫn diễn ra, bởi nhu cầu tiêu dùng và cả nợ nần của họ. Bên cạnh đó, sự cộng cư giữa dân tộc tại chỗ và người di cư đã làm thay đổi truyền thống, kỹ năng canh tác của các dân tộc tại chỗ. Từ sản xuất nông nghiệp để tự cung tự cấp, nhiều hộ gia đình đã chuyển dần sang sản xuất hàng hóa, sử dụng đất đai hiệu quả hơn.

Để góp phần giải quyết vấn đề đất đai của các dân tộc tại chỗ ở Tây Nguyên hiện nay, chính quyền cần kiểm soát chặt chẽ tình trạng bán đất, gán đất. Theo đó, phải có cơ chế đặc thù đối với việc chuyển nhượng đất của họ, nhất là ở các hộ nghèo. Chính quyền cấp thôn, xã

cần biết việc chuyển nhượng và chủ sử dụng đất, văn phòng công chứng phải thông tin việc này cho chính quyền địa phương. Nếu hộ gia đình hay cá nhân chuyển nhượng thuộc diện hộ nghèo, có hoàn cảnh đặc biệt, phải có ý kiến của chính quyền. Các tổ chức đoàn thể như Hội Nông dân, Mặt trận Tổ quốc ở cơ sở cần phát huy vai trò để góp phần tham gia ý kiến trong việc chuyển nhượng đã nêu, nhất là với việc mua bán trao tay hoặc gán đất, nhằm hạn chế rủi ro đối với các hộ nghèo, hộ có hoàn cảnh đặc biệt. Bên cạnh đó, Nhà nước cần có quỹ hỗ trợ hoặc cho vay đối với những trường hợp rủi ro để họ không phải bán đất hay gán đất.

### Tài liệu tham khảo

1. Dang Nguyen Anh et al. (2003), *Migration in Vietnam: A Review of Information on Current Trends and Patterns, and Their Policy Implications*, Regional Conference on Migration, Development and Pro-Poor Policy Choices in Asia, 22-24 June in Dhaka, Bangladesh, Paper presented.
2. Đặng Nguyên Anh (2006), *Chính sách di dân trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở các tỉnh miền núi*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
3. Đặng Nguyên Anh (2015), “Dân số và di dân trong phát triển bền vững Tây Nguyên”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam*, Số 8, tr. 33-36.
4. Ban Chấp hành Đảng bộ xã Cư Drăm (2019), *Lịch sử Đảng bộ xã Cư Drăm*, Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Đắk Lắk, Buôn Ma Thuột.
5. Bhende, A., & Kanitkar, T. (2006), *Principles of Population Studies*, Himalaya Publishing House, New Delhi.
6. Nguyễn Văn Chính (2021), *Di cư, đói nghèo và phát triển*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
7. Cục Định canh định cư và vùng kinh tế mới, Viện Kinh tế nông nghiệp (1996), *Báo cáo tổng hợp Đề án điều tra cơ bản và xác định các giải pháp giải quyết tình trạng di cư tự do đến Tây Nguyên và một số tỉnh khác*, Hà Nội.
8. Bùi Minh Đạo (2000), *Trông rọt truyền thống của các dân tộc tại chỗ Tây Nguyên*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
9. Bùi Minh Đạo (Chủ biên), Bùi Thị Bích Lan (2005), *Thực trạng đói nghèo và một số giải pháp xóa đói giảm nghèo đối với các dân tộc thiểu số tại chỗ Tây Nguyên*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
10. Hagen-Zanker, Jessica (2008), *Why do People Migrate? A Review of the Theoretical Literature*, Maastricht Graduate School of Governance Working Paper, MGSOG/2008/WP002.
11. Koczan, Zsoka et al. (2021), *The Impact of International Migration on Inclusive Growth: A Review*, IMF Working Paper.

12. Lee, Everret S. (1996), “A Theory of Migration”, *Demography*, Vol.3, No.1, Population Association of America, USA, pp. 47-57.
13. Schmeidl, S. (1997), “Exploring the Causes of Forced Migration: A Pooled Time-Series Analysis”, *Social Science Quarterly*, University of Texas Press, No. 78 (2), pp. 84-308.
14. Mai Thanh Sơn (2011), *Chính sách đất đai và văn hóa tộc người*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
15. Lý Hành Sơn, Trần Thị Mai Lan (Đồng chủ biên, 2017), *Quan hệ dân tộc xuyên quốc gia: Nghiên cứu tại vùng miền núi phía Bắc*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
16. Srivastava, Ravi (2011), *Impact of Internal Migration in India*, Refugee and Migratory Movements Research Unit, Report.
17. Nguyễn Đình Tấn (2020), *Di dân của các dân tộc thiểu số - Những vấn đề đặt ra và giải pháp*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
18. Telsac, Cüneyt (2022), *Causes of Migration and Its Effects*, The 2<sup>nd</sup> International Symposium: “Global Migration Phenomenon: With Its Security, Economic, Social, Political and Cultural Dimensions”, <https://www.researchgate.net/publication/359438780> (Truy cập ngày 6/9/2022).
19. Nguyễn Duy Thụy (2016), *Di cư của người dân tộc thiểu số đến Tây Nguyên từ năm 1975 đến năm 2015*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
20. Nguyễn Văn Tiệp (2020), *Chính sách dân tộc của chính quyền Việt Nam Cộng hòa và tác động của nó đến vấn đề dân tộc và quan hệ dân tộc ở Tây Nguyên (1955-1975)*, Nxb. Tri thức, Hà Nội.
21. Vương Xuân Tình (Chủ biên, 2014), *Văn hóa với phát triển bền vững ở vùng biên giới Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
22. Tổng cục Lâm nghiệp (2020), *Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện chính sách bố trí dân cư di cư tự do, tăng cường quản lý bảo vệ rừng Tây Nguyên*, Tài liệu của Hội nghị “Phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập đời sống người dân sản xuất nông nghiệp trên đất lâm nghiệp vùng Tây Nguyên”, do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban Kinh tế Trung ương, Tỉnh ủy Lâm Đồng tổ chức.
23. UN (2010), *Di cư trong nước: Cơ hội và thách thức đối với sự phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam*, trên trang <https://vietnam.unfpa.org> › default › files › pub-pdf (Truy cập ngày 9/9/2022).